

**CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Coma 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Coma 18 (gọi tắt “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 21/12/2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236860 ngày 21/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 04/07/2014.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: CIG

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại Số 135 đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Huy Lâm	Chủ tịch HĐQT
	Ông Trần Như Hùng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
	Ông Bùi Quang Đông	Thành viên
	Ông Phạm Thị Hiền	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Văn phòng Công ty đã điều hành Văn phòng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Huy Lâm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thành	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty để Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty .

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty . Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Huy Lâm

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2015

Số: 542/2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Văn phòng Công ty Cổ phần Coma 18

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Coma 18

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, được lập ngày 15 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Coma 18 (gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 27 tháng 2 năm 2015 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Văn phòng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Mai Hoa**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		414.591.107.027	389.526.515.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	7.604.355.453	8.917.128.151
1. Tiền	111		3.292.355.453	4.605.128.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.312.000.000	4.312.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.685.266.103	94.663.798.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	41.187.189.800	39.056.464.069
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	5.689.218.671	5.110.388.370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		44.181.400.671	26.550.555.171
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	29.977.272.660	29.296.206.533
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.349.815.699)	(5.349.815.699)
IV. Hàng tồn kho	140		291.301.485.471	285.945.588.610
1. Hàng tồn kho	141	5.5	291.301.485.471	285.945.588.610
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.381.227.807	44.702.312.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.740.000.000	4.740.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	4.740.000.000	4.740.000.000
II. Tài sản cố định	220		9.543.601.949	9.895.668.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9.509.851.949	9.828.168.393
- Nguyên giá	222		29.850.658.428	29.509.890.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.340.806.479)	(19.681.722.046)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	33.750.000	67.500.000
- Nguyên giá	228		675.000.000	675.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(641.250.000)	(607.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.193.935.936	20.321.304.531
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.9	9.995.154.261	9.953.244.261
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	10.198.781.675	10.368.060.270
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	6.000.000.000	6.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.903.689.922	3.745.339.932
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	3.903.689.922	3.745.339.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		458.972.334.834	434.228.828.061
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	MS	TM	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		405.872.443.866	377.487.247.648
I. Nợ ngắn hạn	310		267.957.443.866	230.087.247.648
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	91.953.786.670	89.296.794.206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	40.544.576.093	27.574.162.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	35.602.267.155	33.335.480.053
4. Phải trả người lao động	314		1.176.700.696	970.675.928
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	47.989.115.897	24.452.910.145
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	38.395.088.963	31.605.957.620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	12.295.908.392	22.838.622.433
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	12.644.427
II. Nợ dài hạn	330		137.915.000.000	147.400.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	137.915.000.000	147.400.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.099.890.968	56.741.580.413
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	53.099.890.968	56.741.580.413
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.399.470.000	134.399.470.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		134.399.470.000	134.399.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.584.000.000	7.584.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.562.992.494	2.562.992.494
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(91.446.571.526)	(87.804.882.081)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(87.825.682.081)	(31.608.265.833)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(3.620.889.445)	(56.196.616.248)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		458.972.334.834	434.228.828.061
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Người lập



Đinh Thị Thanh Thúy

P.Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Anh

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47.749.359.254	104.204.178.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	47.749.359.254	104.204.178.232
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	44.761.053.906	115.940.990.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.988.305.348	(11.736.811.906)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	93.232.881	92.038.166
7. Chi phí tài chính	22	5.24	108.929.759	188.529.260
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>108.929.759</i>	<i>188.529.260</i>
8. Chi phí bán hàng	25		538.181.818	125.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.076.870.000	7.645.816.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(3.642.443.348)	(19.604.119.287)
11. Thu nhập khác	31	5.25	767.898.002	1.574.251.314
12. Chi phí khác	32	5.26	746.344.099	486.745.039
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		21.553.903	1.087.506.275
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(3.620.889.445)	(18.516.613.012)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(3.620.889.445)	(18.516.613.012)

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Người lập

P.Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đinh Thị Thanh Thúy

Nguyễn Thị Phương Anh

Lê Huy Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
			từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.861.229.639	97.220.146.763
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(37.572.830.783)	(48.190.487.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.178.741.775)	(3.579.367.144)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(7.293.020.287)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(74.662.387)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.529.131.783	6.355.764.450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.633.767.263)	(16.041.855.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.005.021.601	28.396.518.738
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(410.700.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(383.313.139)	70.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		93.232.881	53.688.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(290.080.258)	(287.011.900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.083.916.252	1.785.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.111.630.293)	(34.478.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.027.714.041)	(32.693.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.312.772.698)	(4.584.093.162)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.917.128.151	8.509.114.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.604.355.453	3.925.021.393

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Người lập

P.Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Đinh Thị Thanh Thúy

Nguyễn Thị Phương Anh

Lê Huy Lân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Coma 18 (gọi tắt “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2102/QĐ-BXD ngày 11/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần kể từ ngày 21/12/2005. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236860 ngày 21/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 04/07/2014.

Tên viết tắt là: CIG

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: CIG

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty tại Số 135 đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	30/06/2015	Tỷ lệ
		(VND)	sở hữu %
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	6.854.400	68.544.000.000	51,00
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	6.585.547	65.855.470.000	49,00
Tổng	13.439.947	134.399.470.000	100

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản và dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh bất động sản.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thi công xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bến cảng, công trình kiến trúc hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị, các công trình đường dây điện, trạm biến áp điện;
- Xây dựng cầu cảng, bến cảng, đê điều, cầu cống; Vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách, hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bãi đỗ xe tĩnh (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế kiến trúc và thiết kế quy hoạch các công trình xây dựng. Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kiểm toán); Đào tạo dạy nghề: điện, điện tử, tin học; Đào tạo đại học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xử lý chất thải (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật); Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật); Kinh doanh xăng dầu; Khai thác, kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Kinh doanh vận tải đường bộ.
- Tư vấn đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án xây dựng (chỉ thiết kế và giám sát trong phạm vi các thiết kế và giám sát đã đăng ký kinh doanh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh thương mại chỉ gồm có các ngành nghề sau: nguyên vật liệu phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp; nguyên phụ liệu, phục vụ mạ kẽm nhúng nóng; máy móc thiết bị công nghiệp, máy động lực, máy thi công; các dây chuyền sản xuất công nghiệp; Đào tạo nghề cơ khí, lái xe.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh dịch vụ du lịch như: kinh doanh du lịch lữ hành, hướng dẫn du lịch, kinh doanh các khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Lắp ráp sửa chữa ô tô các loại; Lắp đặt máy móc thiết bị và chuyển giao công nghệ cơ khí động lực, điện lực và điện tử; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị nâng hạ, cột Viba; Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị và công nghệ;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Sản xuất, chế tạo cơ khí, thiết bị vật liệu và phụ kiện, gia công cấu kiện bê tông phục vụ các ngành điện, xây dựng và công nghiệp khác.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô .

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty trong kỳ là Đầu tư Xây dựng Dự án kinh doanh Bất động sản và Cung cấp hàng hóa dịch vụ.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Văn phòng Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, Văn phòng Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	06 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

TSCĐ vô hình là Giá trị thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả.
- Chi phí trích trước các công trình.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Văn phòng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Văn phòng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.033.588.645	348.604.865
Tiền gửi ngân hàng	2.258.766.808	4.256.523.286
Các khoản tương đương tiền	4.312.000.000	4.312.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	4.312.000.000	4.312.000.000
Tổng	7.604.355.453	8.917.128.151

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	41.187.189.800	39.056.464.069
Công ty 36.67	10.466.795.196	10.466.795.196
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty Xi măng Quảng Trị	5.112.293.958	5.112.293.958
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	3.852.129.000	4.152.129.000
Công ty CP Phát triển Công nghiệp	2.789.153.600	2.789.153.600
Công ty CP Phú Thạch Mỹ	1.703.314.119	1.703.314.119
Đội Xây dựng Giao thông thủy lợi	1.700.388.902	1.700.388.902
Công ty CP Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	470.000.000	1.386.200.000
BQL Dự án CT 17	1.380.643.602	1.380.643.602
Công ty 36.68	-	1.260.785.619
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.712.471.423	9.104.760.073
Tổng	41.187.189.800	39.056.464.069

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.689.218.671	5.110.388.370
Công ty CP Tư vấn Xây dựng CN&ĐT Việt Nam	480.000.600	480.000.600
Trung tâm GPMB và môi trường đô thị	479.000.000	479.000.000
Công ty CP Xây dựng Đô thị Hòa Phú	-	428.189.400
Công ty TNHH Bình Yên	-	414.209.033
Công ty CP Sơn và Xây dựng Đồng Tiến	364.551.448	364.551.448
Trung tâm Tư vấn và Công nghệ Môi trường	314.928.500	314.928.500
Công ty CP Công nghiệp SHM	-	292.200.000
Các khoản Trả trước người bán ngắn hạn khác	4.050.738.123	2.337.309.389
Tổng	5.689.218.671	5.110.388.370

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	29.977.272.660	-	29.296.206.533	-
Chi nhánh TP HCM	9.342.968.444	-	9.342.968.444	-
- Ông Hữu				
Bùi Mạnh Tuấn	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
Quang Toàn	3.471.893.000	-	3.471.893.000	-
Vũ Thị Mơ	1.683.694.242	-	1.684.380.242	-
Lê Thái Hòa	1.478.539.507	-	1.478.539.507	-
Đình Thị Thanh Thúy	1.440.564.401	-	1.440.564.401	-
Bùi Quang Đông	850.755.399	-	1.081.197.382	-
Phùng Bích Nga	1.045.860.932	-	808.380.166	-
Phạm Hữu Nguyễn	823.177.013	-	823.177.013	-
Các khoản Phải thu ngắn hạn khác	4.979.819.722	-	4.305.106.378	-
Tổng	29.977.272.660	-	29.296.206.533	-

5.5 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng tồn kho	291.301.485.471	-	285.945.588.610	-
Nguyên liệu, vật liệu	444.434.526	-	444.434.526	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	290.835.413.970	-	285.479.517.109	-
Thành phẩm	21.636.975	-	21.636.975	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Tổng	291.301.485.471	-	285.945.588.610	-

5.6 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	4.740.000.000	4.740.000.000
Tổng	4.740.000.000	4.740.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18 – VĂN PHÒNG CÔNG TY
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	7.467.132.254	14.946.706.979	6.752.633.454	343.417.752	29.509.890.439
Tăng trong kỳ	249.673.656	394.545.455	-	-	644.219.111
Mua trong kỳ	249.673.656	394.545.455	-	-	644.219.111
Giảm trong kỳ	303.451.122	-	-	-	303.451.122
Thanh lý, nhượng bán	303.451.122	-	-	-	303.451.122
Số dư tại 30/06/2015	7.413.354.788	15.341.252.434	6.752.633.454	343.417.752	29.850.658.428
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	4.335.806.545	9.375.431.403	5.735.123.100	235.360.998	19.681.722.046
Tăng trong kỳ	152.015.259	611.697.375	173.550.940	25.271.981	962.535.555
Khấu hao trong kỳ	152.015.259	611.697.375	173.550.940	25.271.981	962.535.555
Giảm trong kỳ	303.451.122	-	-	-	303.451.122
Thanh lý, nhượng bán	303.451.122	-	-	-	303.451.122
Số dư tại 30/06/2015	4.184.370.682	9.987.128.778	5.908.674.040	260.632.979	20.340.806.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	3.131.325.709	5.571.275.576	1.017.510.354	108.056.754	9.828.168.393
Tại 30/06/2015	3.228.984.106	5.354.123.656	843.959.414	82.784.773	9.509.851.949

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2015 là 5.680.555.510 đồng.



5.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015		675.000.000	675.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	-	675.000.000	675.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015		607.500.000	607.500.000
Tăng trong kỳ	-	33.750.000	33.750.000
Khấu hao trong kỳ	-	33.750.000	33.750.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	-	641.250.000	641.250.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	-	67.500.000	67.500.000
Tại 30/06/2015	-	33.750.000	33.750.000

5.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	9.995.154.261	-	9.953.244.261	-
Dự án KCN Kim Thanh, Nhuận Trạch, Nam Dương	9.995.154.261		9.953.244.261	
Tổng	9.995.154.261	-	9.953.244.261	-

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Xưởng duy tu máy móc thiết bị - Chi nhánh Thanh Oai	10.198.781.675	10.368.060.270
Tổng	10.198.781.675	10.368.060.270

5.11 ĐẦU TƯ GÓP VỐN ĐƠN VỊ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư dài hạn khác	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Phú Thạch Mỹ	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Comare	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	6.000.000.000	6.000.000.000,00	6.000.000.000	6.000.000.000,00

5.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị CCDC đã xuất dùng	857.905.327	829.432.600
Tiền thuê đất 50 năm tại Bích Hòa	667.134.953	667.134.953
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.378.649.642	2.248.772.379
Tổng	3.903.689.922	3.745.339.932

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18 - VĂN PHÒNG CÔNG TY
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty 36	44.982.930.954	44.982.930.954	44.982.930.954	44.982.930.954
Công ty TNHH HAWEE Cơ điện	5.725.523.566	5.725.523.566	8.111.477.566	8.111.477.566
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Vay khác	3.349.607.119	3.349.607.119	3.349.607.119	3.349.607.119
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Phụ phí	3.383.309.842	3.383.309.842	3.383.309.842	3.383.309.842
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Lãi vay	10.229.532.090	10.229.532.090	10.229.532.090	10.229.532.090
Công ty TNHH Sản xuất TM Việt Pháp	3.337.390.471	3.337.390.471	3.437.390.471	3.437.390.471
Công ty TNHH Bình Yên	2.926.319.501	2.926.319.501	-	-
Công ty CP Cơ điện Đoàn Nhất	2.647.456.055	2.647.456.055	2.647.456.055	2.647.456.055
Công ty CP Cơ điện Miền Trung	1.196.254.131	1.196.254.131	1.196.254.131	1.196.254.131
Công ty TNHH MTV XD&TM Lê Nguyễn	1.136.922.938	1.136.922.938	915.357.019	915.357.019
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật	1.830.803.411	1.830.803.411	1.519.193.390	1.519.193.390
Công ty Đầu tư XD và XNK Việt Nam	1.061.709.000	1.061.709.000	1.061.709.000	1.061.709.000
Công ty TNHH XD & TM Tú Hà	2.152.735.327	2.152.735.327	2.030.688.099	2.030.688.099
Công ty TNHH MTV Phước Long E&C	1.762.284.780	1.762.284.780	91.968.750	91.968.750
Cty CP Đầu tư và Sản xuất Thái Dương	1.204.118.468	1.204.118.468	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	5.026.889.017	5.026.889.017	6.339.919.720	6.339.919.720
Tổng	91.953.786.670	91.953.786.670	89.296.794.206	89.296.794.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	40.544.576.093	27.574.162.836
Công ty Dược phẩm Braun Hà Nội	19.546.731.337	7.755.806.182
Công ty CP Viện máy và Dụng cụ Công nghiệp	2.950.065.280	2.148.486.780
Công ty TNHH FTC Tung Shing	-	1.677.648.000
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công trình Fomosa	1.637.147.264	1.364.299.115
Lý Hồng Vinh	1.224.000.000	1.224.000.000
Nguyễn Huy Long - A2T10	1.175.960.000	1.175.960.000
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công trình Trung tâm hội nghị Quốc gia	1.122.405.509	1.122.405.509
Phạm Hữu Phi	1.200.000.000	1.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	11.688.266.703	10.105.557.250
Tổng	40.544.576.093	27.574.162.836

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Phải nộp	33.335.480.053	6.029.186.421	3.762.399.319	35.602.267.155
Thuế giá trị gia tăng	4.100.383.713	5.707.756.121	3.752.402.519	6.055.737.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.644.985.219	-	-	4.644.985.219
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.996.800	1.996.800	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	388.726.000	315.433.500	-	704.159.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.201.385.121	4.000.000	8.000.000	24.197.385.121
Tổng	33.335.480.053	6.029.186.421	3.762.399.319	35.602.267.155

5.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.418.274.234	9.453.433.333
Trích trước chi phí các công trình	38.570.841.663	14.999.476.812
Tổng	47.989.115.897	24.452.910.145

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	38.395.088.963	31.605.957.620
Tài sản thừa chờ xử lý	703.000	703.000
Kinh phí công đoàn	284.021.816	235.275.076
Bảo hiểm xã hội	1.918.426.851	1.520.446.392
Bảo hiểm y tế	610.972.249	651.158.242
Bảo hiểm thất nghiệp	646.775.537	554.100.717
Phải trả về cổ phần hóa	6.868.009.770	6.868.009.770
Phải trả, phải nộp khác:	28.066.179.740	21.776.264.423
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Đại Chúng - Chi nhánh Thăng Long	24.604.779.801	16.714.345.355
- Phải trả các cá nhân khác	3.461.399.939	5.061.919.068
Tổng	38.395.088.963	31.605.957.620

5.18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015				01/01/2015		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ			Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Vay ngắn hạn	12.295.908.392	12.295.908.392	17.083.916.252	27.626.630.293	22.838.622.433	22.838.622.433	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	1.411.764.059	1.411.764.059	5.619.771.919	15.862.485.960	11.654.478.100	11.654.478.100	
- Vay cá nhân (2)	10.884.144.333	10.884.144.333	11.464.144.333	11.764.144.333	11.184.144.333	11.184.144.333	
Tổng	12.295.908.392	12.295.908.392	17.083.916.252	27.626.630.293	22.838.622.433	22.838.622.433	

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình theo các Hợp đồng Vay ngắn hạn, lãi suất thời điểm hiện tại là 9,7%/năm, mục đích nhằm bổ sung vốn vay lưu động.

(2) Vay cá nhân trong Công ty, mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 12%/năm.

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ
Vay dài hạn	137.915.000.000	137.915.000.000	-	9.485.000.000	147.400.000.000	147.400.000.000
Tổng Công ty Tài chính Công ty CP Dầu khí Việt Nam - CN Thăng Long	137.915.000.000	137.915.000.000	-	9.485.000.000	147.400.000.000	147.400.000.000
Tổng	137.915.000.000	137.915.000.000	-	9.485.000.000	147.400.000.000	147.400.000.000

(*) Hợp đồng vay dài hạn Tổng Công ty Tài chính - Công ty CP Dầu khí Việt Nam với Công ty CP Coma 18 theo số Hợp đồng 20/HĐTD-DH/180609 PVFCTL-COMA 18, số tiền vay 201.000.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng theo lãi suất 11%/năm. Mục đích khoản vay phục vụ thi công Dự án tòa nhà Westa.

5.20 **Vốn chủ sở hữu**

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	134.399.470.000	7.584.000.000	2.562.992.494	(19.394.803.608)	125.151.658.886
Tăng trong năm	-	-	-	(61.915.039.894)	(61.915.039.894)
Lãi trong năm nay	-	-	-	(61.915.039.894)	(61.915.039.894)
Giảm trong năm	-	-	-	6.495.038.579	6.495.038.579
Giảm khác	-	-	-	6.495.038.579	6.495.038.579
Số dư tại 31/12/2014	134.399.470.000	7.584.000.000	2.562.992.494	(87.804.882.081)	56.741.580.413
Số dư tại 01/01/2015	134.399.470.000	7.584.000.000	2.562.992.494	(87.804.882.081)	56.741.580.413
Tăng trong kỳ	-	-	-	(3.620.889.445)	(3.620.889.445)
Lãi trong kỳ	-	-	-	(3.620.889.445)	(3.620.889.445)
Giảm trong kỳ	-	-	-	20.800.000	20.800.000
Chi khác	-	-	-	20.800.000	20.800.000
Số dư tại 30/06/2015	134.399.470.000	7.584.000.000	2.562.992.494	(91.446.571.526)	53.099.890.968

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	68.544.000.000	68.544.000.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	65.855.470.000	65.855.470.000
Tổng	134.399.470.000	134.399.470.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	134.399.470.000	134.399.470.000
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	134.399.470.000	134.399.470.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	134.399.470.000	134.399.470.000

Cổ phiếu

	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
	từ 01/01/2015	từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.439.947	13.439.947
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.439.947	13.439.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.439.947</i>	<i>13.439.947</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i> <i>(đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các quỹ của doanh nghiệp:		
Quỹ đầu tư phát triển	2.562.992.494	2.562.992.494

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	29.694.153.901	100.605.532.728
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.055.205.353	3.598.645.504
Tổng	47.749.359.254	104.204.178.232

5.22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	28.515.970.844	112.845.118.566
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	16.245.083.062	3.095.871.572
Tổng	44.761.053.906	115.940.990.138

5.23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.232.881	92.038.166
Tổng	93.232.881	92.038.166

5.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền vay	108.929.759	188.529.260
Tổng	108.929.759	188.529.260

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.25 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ hỗ trợ, bồi thường	-	600.000.000
Thu nhập cho thuê mặt bằng	272.727.270	-
Thu nhập thanh lý tài sản, vật tư	-	180.000.000
Thu nhập phí dịch vụ, gửi xe	495.170.732	704.251.314
Thu xử lý khoản đặt cọc do khách hàng hủy hợp đồng	-	90.000.000
Tổng	767.898.002	1.574.251.314

5.26 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí khác		
Chi phí khác	746.344.099	486.745.039
Tổng	746.344.099	486.745.039

CÔNG TY CỔ PHẦN COMA 18 - VĂN PHÒNG CÔNG TY

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động	Kỳ hoạt động
		từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thù lao	75.000.000	268.507.000
Ban Giám đốc	Lương	368.370.761	311.777.000
Tổng		443.370.761	580.284.000

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng		5.947.068.701	5.947.068.701
Tổng		5.947.068.701	5.947.068.701

Người mua trả tiền trước	Tính chất giao dịch	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng		1.122.405.509	1.122.405.509
Tổng		1.122.405.509	1.122.405.509

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng		16.962.449.051	16.962.449.051
Tổng		16.962.449.051	16.962.449.051

6.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.604.355.453	8.917.128.151
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.164.462.460	68.352.670.602
Đầu tư dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng	84.768.817.913	83.269.798.753
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	150.210.908.392	170.238.622.433
Phải trả người bán và phải trả khác	130.348.875.633	120.902.751.826
Chi phí phải trả	47.989.115.897	24.452.910.145
Tổng	328.548.899.922	315.594.284.404

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Văn phòng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Văn phòng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Văn phòng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Văn phòng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Văn phòng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Văn phòng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Văn phòng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Văn phòng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Văn phòng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Văn phòng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết: các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Văn phòng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Văn phòng Công ty phải trả.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	12.295.908.392	137.915.000.000	150.210.908.392
Phải trả người bán và phải trả khác	130.348.875.633	-	130.348.875.633
Chi phí phải trả	47.989.115.897	-	47.989.115.897
Công nợ khác	77.323.543.944	-	77.323.543.944

Ban Giám đốc Văn phòng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc Văn phòng Công ty tin tưởng rằng Văn phòng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết: mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.604.355.453	-	7.604.355.453
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.164.462.460	-	71.164.462.460
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	6.000.000.000	6.000.000.000

6.3 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty cùng kỳ năm 2014.

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Người lập



Đinh Thị Thanh Thúy

P.Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Anh

Tổng Giám đốc



Lê Huy Lân